

Số: 365 /DBC-VP HĐQT  
V/v: CBTT Báo cáo tài chính  
bán niên soát xét năm 2024

Bắc Ninh, ngày 29 tháng 8 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH  
CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM**

- 1. Tên tổ chức:** Công ty Cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam  
- Mã chứng khoán: DBC  
- Địa chỉ trụ sở: Số 35 Đường Lý Thái Tổ, TP.Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh  
- Điện thoại liên hệ: 0222 3826077 Fax: 0222 3896000  
- Người thực hiện công bố thông tin: Bà Nguyễn Thị Huệ Minh - Chánh văn phòng Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam.

Loại thông tin công bố:  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu

**2. Nội dung thông tin công bố:**

- Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét từ ngày 01/01/2024 đến 30/6/2024 (gồm Báo cáo tài chính Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất).  
- Giải trình lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm 2024 thay đổi so với cùng kỳ năm trước (gồm giải trình LNST hợp nhất và giải trình LNST công ty mẹ).

**3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/08/2024 tại đường dẫn: [www.dabaco.com.vn](http://www.dabaco.com.vn).**

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

**\* Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính bán niên;  
- Công văn giải trình.

**TL.CHỦ TỊCH HĐQT  
CHÁNH VĂN PHÒNG HĐQT**



**Nguyễn Thị Huệ Minh**

## **Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



# Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 52

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2300105790 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 23 tháng 12 năm 2004 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 23 được cấp ngày 21 tháng 11 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ tháng 7 năm 2019 với mã chứng khoán là DBC.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất thức ăn chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm, thủy cầm, giống thủy sản;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, nhà ở và đầu tư xây dựng hạ tầng khu đô thị mới, khu công nghiệp vừa và nhỏ; và
- ▶ Sản xuất, chế biến và kinh doanh thịt gia súc, gia cầm, thủy cầm; sản xuất, chế biến và kinh doanh thức ăn thủy sản; nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi; nuôi giữ, lai tạo đàn giống gốc: gia súc, gia cầm và thủy sản.

Công ty có trụ sở chính tại số 35, đường Lý Thái Tổ, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh và chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh có địa chỉ tại số 22 ấp 4, đường số 18, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Như So	Chủ tịch
Ông Nguyễn Khắc Thảo	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Hoàng Nguyên	Thành viên
Ông Lê Quốc Đoàn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Tường	Thành viên
Bà Nguyễn Thanh Hương	Thành viên
Ông Hoàng Nguyên Học	Thành viên
Ông Bùi Văn Hoàn	Thành viên

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Sỹ Quý	Trưởng ban
Ông Nguyễn Thanh Hà	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Bích	Thành viên

### BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Các thành viên Ban kiểm toán nội bộ trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đinh Thị Minh Thuận	Phụ trách ban
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Quang	Thành viên

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## **BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Khắc Thảo	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc tài chính
Ông Phạm Văn Học	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Tường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tuế	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Văn Chung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Việt Quân	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Minh Thu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Bùi Hải Huyền	Phó Tổng Giám đốc

Miễn nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2024

## **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo là ông Nguyễn Như So và ông Nguyễn Khắc Thảo.

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Khắc Thảo  
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hương  
Phó Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2024



Số tham chiếu: 11658659/68429407-HN-LR

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam (“Công ty”) và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 28 tháng 8 năm 2024 và được trình bày từ trang 6 đến trang 52, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### ***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Bùi Anh Tuấn  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1067-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2024



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>7.385.113.088.540</b>	<b>7.101.240.626.454</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>524.315.781.593</b>	<b>592.137.027.608</b>
111	1. Tiền		514.315.781.593	571.879.101.899
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	20.257.925.709
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>520.745.054.146</b>	<b>489.883.400.931</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	520.745.054.146	489.883.400.931
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>423.948.466.106</b>	<b>424.294.692.650</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	211.536.308.970	222.495.622.121
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	117.245.000.296	140.399.580.900
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7.1	95.167.156.840	61.399.489.629
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>5.827.218.479.921</b>	<b>5.494.431.478.923</b>
141	1. Hàng tồn kho		5.827.218.479.921	5.499.998.000.755
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(5.566.521.832)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>88.885.306.774</b>	<b>100.494.026.342</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	27.549.677.803	31.292.143.982
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	17	39.256.861.965	44.682.806.829
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	17	4.458.345.580	4.567.794.967
155	4. Tài sản ngắn hạn khác	9	17.620.421.426	19.951.280.564
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>5.941.169.058.170</b>	<b>5.910.463.631.418</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>34.360.746.999</b>	<b>36.857.580.999</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7.2	34.360.746.999	36.857.580.999
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>4.959.717.036.890</b>	<b>5.148.429.144.344</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	4.443.091.921.543	4.533.770.857.929
222	Nguyên giá		7.669.137.120.721	7.453.231.013.002
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.226.045.199.178)	(2.919.460.155.073)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	516.625.115.347	614.658.286.415
225	Nguyên giá		676.592.404.311	763.724.174.598
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(159.967.288.964)	(149.065.888.183)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>697.028.977.395</b>	<b>475.694.083.517</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	697.028.977.395	475.694.083.517
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>117.238.338.559</b>	<b>119.560.794.629</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	14	107.238.338.559	109.560.794.629
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	10.000.000.000	10.000.000.000
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>132.823.958.327</b>	<b>129.922.027.929</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	127.053.473.155	129.922.027.929
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.3	5.770.485.172	-
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>13.326.282.146.710</b>	<b>13.011.704.257.872</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>8.441.004.341.944</b>	<b>8.345.469.400.426</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>7.354.493.380.651</b>	<b>7.141.605.465.752</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16.1	764.805.321.991	795.600.820.770
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16.2	210.315.341.487	221.365.130.349
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	40.766.522.107	32.466.081.244
314	4. Phải trả người lao động		82.160.934.146	76.318.847.292
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	55.997.761.884	104.358.924.479
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	432.281.396.983	1.037.387.546.457
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	5.748.936.229.146	4.840.720.809.254
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	19.229.872.907	33.387.305.907
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1.086.510.961.293</b>	<b>1.203.863.934.674</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	168.828.071.195	177.449.382.418
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	917.682.890.098	1.026.414.552.256
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>4.885.277.804.766</b>	<b>4.666.234.857.446</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>22.1</b>	<b>4.885.277.804.766</b>	<b>4.666.234.857.446</b>
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		2.420.018.590.000	2.420.018.590.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.420.018.590.000	2.420.018.590.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		418.432.992.221	418.432.992.221
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		1.824.878.671.528	1.799.871.477.604
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		220.947.551.017	27.911.797.621
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước		2.904.603.697	2.904.603.406
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		218.042.947.320	25.007.194.215
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.000.000.000	-
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>13.326.282.146.710</b>	<b>13.011.704.257.872</b>

*ng*

*Nguyễn Thị Thanh Huyền*



Nguyễn Thị Ngân  
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Huyền  
Kế toán trưởng

Nguyễn Như So  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Bắc Ninh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2024

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	6.535.819.013.629	5.846.953.683.374
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(98.558.110.915)	(60.185.538.714)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	6.437.260.902.714	5.786.768.144.660
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(5.657.905.069.106)	(5.195.032.099.556)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		779.355.833.608	591.736.045.104
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	11.859.375.078	17.837.201.984
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	26	(131.059.645.051) (122.132.323.646)	(140.790.672.347) (116.364.166.293)
24	8. Phần lỗ trong công ty liên kết	14	(322.456.070)	(1.057.285.223)
25	9. Chi phí bán hàng	25	(221.722.820.403)	(247.215.152.420)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(190.688.305.192)	(163.302.899.079)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		247.421.981.970	57.207.238.019
31	12. Thu nhập khác	27	9.993.818.858	2.416.618.478
32	13. Chi phí khác	27	(807.483.187)	(93.299.641)
40	14. Lợi nhuận khác	27	9.186.335.671	2.323.318.837
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		256.608.317.641	59.530.556.856
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(44.335.855.493)	(53.439.097.316)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	29.3	5.770.485.172	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		218.042.947.320	6.091.459.540
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		218.042.947.320	6.091.459.540
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	901	25
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	31	901	25



Nguyễn Thị Ngân  
Người lập



Nguyễn Thị Thanh Huyền  
Kế toán trưởng



Nguyễn Như So  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Bắc Ninh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2024

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>256.608.317.641</b>	<b>59.530.556.856</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định	10,11	317.689.578.816	254.733.872.791
03	Hoàn nhập dự phòng		(5.566.521.832)	(3.245.580.624)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(117.302.869)	(47.936.295)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(11.204.665.106)	(16.538.831.029)
06	Chi phí lãi vay	26	122.132.323.646	116.364.166.293
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>679.541.730.296</b>	<b>410.796.247.992</b>
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(56.373.584.002)	128.533.062.261
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(327.220.479.166)	166.017.106.274
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		4.353.152.790	(1.010.748.619.996)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		6.611.020.953	13.736.013.126
14	Tiền lãi vay đã trả		(122.111.694.531)	(80.513.295.141)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(35.741.139.286)	(69.127.930.239)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	21	(14.157.433.000)	(50.159.390.000)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh</b>		<b>134.901.574.054</b>	<b>(491.466.805.723)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(293.472.707.780)	(240.804.544.861)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	1.086.102.883
23	Tiền chi đầu tư vào khoản tiền gửi có kỳ hạn		(45.499.475.104)	(81.252.845.152)
24	Tiền thu hồi lại khoản tiền gửi có kỳ hạn		14.637.821.889	35.558.817.525
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		18.346.970.372	14.231.792.499
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(305.987.390.623)</b>	<b>(271.180.677.106)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay		7.416.263.079.728	5.789.267.814.617
34	Tiền trả nợ gốc vay		(7.239.308.080.798)	(5.153.075.859.991)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(73.807.731.245)	(103.331.466.011)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>103.147.267.685</b>	<b>532.860.488.615</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(67.938.548.884)	(229.786.994.214)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		592.137.027.608	627.011.780.110
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		117.302.869	47.936.294
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	524.315.781.593	397.272.722.190



Nguyễn Thị Ngân  
Người lập



Nguyễn Thị Thanh Huyền  
Kế toán trưởng



Nguyễn Như Sơn  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Bắc Ninh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2024



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2300105790 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 23 tháng 12 năm 2004 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 23 được cấp ngày 21 tháng 11 năm 2023.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất thức ăn chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm, thủy cầm, giống thủy sản;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, nhà ở và đầu tư xây dựng hạ tầng khu đô thị mới, khu công nghiệp vừa và nhỏ; và
- ▶ Sản xuất, chế biến và kinh doanh thịt gia súc, gia cầm, thủy cầm; sản xuất, chế biến và kinh doanh thức ăn thủy sản; nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi; nuôi giữ, lai tạo đàn giống gốc: gia súc, gia cầm và thủy sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 35, đường Lý Thái Tổ, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh và chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh có địa chỉ tại số 22 ấp 4, đường số 18, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là: 6.782 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 6.515 nhân viên).

**Cơ cấu tổ chức**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 27 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 27), trong đó:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính trong kỳ</i>
1	Công ty TNHH Nutreco	100	100	Khu công nghiệp Đại Đồng - Hoàn Sơn, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	▶ Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, và thủy sản; kinh doanh thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.
2	Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam	100	100	Khu công nghiệp Hòa Mạc, phường Hòa Mạc, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	▶ Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, và thủy sản; kinh doanh thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.
3	Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Dabaco Bình Phước	100	100	Áp Suối Đồi, xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	▶ Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản và lĩnh vực liên quan khác.
4	Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang	100	100	Thôn Định Trung, xã Phúc Ứng, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang	▶ Sản xuất, lai tạo giống gia súc, gia cầm; chăn nuôi gia súc, gia cầm và các lĩnh vực khác liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)**

**Cơ cấu tổ chức** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 27 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 27), trong đó: (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong kỳ
5	Công ty Cổ phần Dabaco Quảng Ninh	99	99	Thôn Trung Lương, xã Tràng Lương, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh	➤ Sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm; thức ăn chăn nuôi và lĩnh vực liên quan khác.
6	Công ty TNHH Dabaco Thanh Hóa	100	100	Khu Cống Hang, xã Thạch Tượng, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hoá	➤ Sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm; thức ăn chăn nuôi và lĩnh vực liên quan khác.
7	Công ty TNHH Lợn giống Hạt nhân Dabaco	100	100	Xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	➤ Chăn nuôi gia súc, gia cầm, sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, trâu, bò.
8	Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	100	100	Thôn Hộ Vệ, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	➤ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc; sản xuất kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.
9	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco	100	100	Cụm công nghiệp xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	➤ Chăn nuôi lợn thịt, chăn nuôi lợn sữa, lợn giống, hoạt động hỗ trợ chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh mua bán lợn thịt, lợn giống, lợn thương phẩm.
10	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hải Phòng	100	100	Thôn Trại Viên, xã Lưu Kiếm, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng	➤ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.
11	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hà Nam	100	100	Thôn Thương Vĩ, xã Nhân Chính, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam	➤ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.
12	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Phú Thọ	100	100	Khu 1, xã Tề Lễ, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ	➤ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)**

**Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 27 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 27), trong đó: (tiếp theo)

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính trong kỳ</i>
13	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Lương Tài	100	100	Thôn Thanh Khê, xã Lai Hạ, huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh	➤ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.
14	Công ty TNHH Dabaco Bình Phước	100	100	Áp Suối Đồi, xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	➤ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác.
15	Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	100	100	Thôn Hộ Vệ, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	➤ Chăn nuôi và kinh doanh gà giống.
16	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công	100	100	Cụm công nghiệp xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	➤ Chăn nuôi, các hoạt động hỗ trợ chăn nuôi, mua bán và đại lý.
17	Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	100	100	Khu công nghiệp Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	➤ Sản xuất, kinh doanh thực phẩm; các sản phẩm bao bì nhựa PP, PE, composit; thương mại, dịch vụ.
18	Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	100	100	Cụm công nghiệp Khắc Niệm, phường Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	➤ Mua bán, xuất nhập khẩu nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi, kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, siêu thị, trung tâm thương mại.
19	Công ty TNHH Cảng & Logistics Tân Chi (*)	100	100	Thôn Chi Đổng, xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	➤ Xây dựng công trình, lắp đặt hệ thống điện, cấp thoát nước, kinh doanh vật liệu xây dựng, mua bán và cho thuê xe, máy móc và thiết bị.
20	Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn Le Indochina	100	100	Số 45 Đường Nguyễn Đăng Đạo, phường Suối Hoa, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	➤ Dịch vụ lưu trú, nhà hàng, ăn uống, thương mại, dịch vụ.
21	Công ty TNHH Dầu thực vật Dabaco	100	100	Cụm công nghiệp Tân Chi, xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	➤ Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)**

**Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 27 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 27), trong đó: (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong kỳ
22	Công ty TNHH Xây dựng Đường H2 Thành phố Bắc Ninh	100	100	Số 35 đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	▶ Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
23	Công ty TNHH Phân bón Hữu cơ Việt Nhật	100	100	Khu Sơn, phường Hạp Lĩnh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	▶ Sản xuất phân bón hữu cơ vi sinh.
24	Công ty TNHH Dược và Thú y Dacovet	100	100	Cụm công nghiệp Khắc Niệm, phường Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	▶ Sản xuất các mặt hàng vắc xin và sinh phẩm dùng cho thú y.
25	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cụm Công nghiệp Khúc Xuyên (**)	100	100	Khu Khúc Toại, Phường Khúc Xuyên, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
26	Công ty TNHH Xây dựng Hồ điều hòa Văn Miếu Bắc Ninh (**)	100	100	Số 35 đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh	▶ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, nhà, đường bộ.
27	Công ty TNHH Dabaco Hòa Bình (**)	100	100	Xóm Lụng, xã Cuối Hạ, huyện Kim Bôi, tỉnh Hòa Bình	▶ Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn.

(\*) Vào ngày 10 tháng 1 năm 2024, Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco đã đổi tên thành Công ty TNHH Cảng & Logistics Tân Chi.

(\*\*) Ngày 1 tháng 4 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua chủ trương giải thể Công ty TNHH Xây dựng Hồ điều hòa Văn Miếu Bắc Ninh sau khi kết thúc dự án và Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cụm Công nghiệp Khúc Xuyên và Công ty TNHH Dabaco Hòa Bình tại các thời điểm phù hợp trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

### 2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là đồng Việt Nam (VND).

### 2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một niên độ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY** (tiếp theo)

**2.5 Cơ sở hợp nhất** (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

*Nguyên vật liệu, thức ăn chăn nuôi, giống vật nuôi và hàng hóa thương mại*

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa - Giá gốc được xác định dựa trên phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của thức ăn chăn nuôi và các sản phẩm khác - Giá gốc thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của giống vật nuôi - Giá mua con giống, chi phí nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (tiếp theo)*

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

*Hàng tồn kho bất động sản*

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Tập đoàn, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng tồn kho bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó, cụ thể như sau:

- ▶ Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp thực tế đích danh.

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.4 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.5 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê*

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian trích khấu hao của tài sản thuê tài chính như sau:

Máy móc và thiết bị	6 - 10 năm
Phương tiện vận tải	7 năm

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

**3.6 Khấu hao**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản.

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 8 năm

**3.7 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.7 Chi phí đi vay (tiếp theo)**

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

**3.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

**3.9 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào công ty liên kết*

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi thành lập được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

##### *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

##### *Quỹ khen thưởng phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.13 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

*Doanh thu xây lắp*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành được xác nhận bởi khách hàng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

*Doanh thu chuyển nhượng bất động sản*

Doanh thu được ghi nhận khi bên bán đã chuyển giao cho bên mua phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản, thông thường là trùng với việc chuyển giao bất động sản, và khả năng thu hồi giá chuyển nhượng bất động sản được đảm bảo một cách hợp lý.

Nếu một giao dịch không đáp ứng được các điều kiện trên, các khoản thanh toán theo tiến độ nhận được từ khách hàng được ghi nhận vào khoản mục người mua trả tiền trước trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến khi tất cả các điều kiện nêu trên được đáp ứng.

*Tiền lãi*

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

**3.14 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.14 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**3.16 Thông tin theo bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Ban Tổng Giám đốc xác định Tập đoàn có các hoạt động kinh doanh trong các lĩnh vực sản xuất, bán thức ăn chăn nuôi và nguyên vật liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi; kinh doanh giống vật nuôi, chế biến thực phẩm; kinh doanh bất động sản, dịch vụ xây lắp và hoạt động kinh doanh khác. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như trình bày tại Thuyết minh số 32. Toàn bộ các hoạt động sản xuất kinh doanh diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Ban Tổng Giám đốc không trình bày thông tin theo bộ phận theo khu vực địa lý.

**3.17 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Tiền mặt	25.092.495.967	17.545.571.709
Tiền gửi ngân hàng	489.223.285.626	554.333.530.190
Các khoản tương đương tiền (*)	10.000.000.000	20.257.925.709
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>524.315.781.593</u></b>	<b><u>592.137.027.608</u></b>

(\*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất 3,2%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3,2%/năm).

**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Giá trị ghi sổ (đồng thời là giá gốc)</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
<b>Ngắn hạn</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	520.745.054.146	489.883.400.931
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>520.745.054.146</u></b>	<b><u>489.883.400.931</u></b>
<b>Dài hạn</b>		
Trái phiếu (**)	10.000.000.000	10.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>10.000.000.000</u></b>	<b><u>10.000.000.000</u></b>

(\*) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại từ 6 tháng đến dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 2,8%/năm đến 7,3%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2,5%/năm đến 8,2%/năm). Toàn bộ các khoản tiền gửi nêu trên đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty và công ty con tại các ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 20.1.

(\*\*) Trái phiếu phát hành bởi ngân hàng thương mại có kỳ hạn 10 năm, đáo hạn ngày 20 tháng 7 năm 2033 và hưởng lãi suất 7,6%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Phải thu từ hoạt động sản xuất thức ăn chăn nuôi và các hoạt động khác	206.508.809.717	215.341.714.839
Phải thu từ hoạt động kinh doanh bất động sản	5.027.499.253	7.153.907.282
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>211.536.308.970</u></b>	<b><u>222.495.622.121</u></b>

**6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Công ty Cổ phần CPT Group	17.602.695.154	20.000.000.000
Công ty TNHH The Packaging Technology	11.702.774.648	-
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp và Thiết bị Newgreen	5.542.665.689	3.574.215.689
Công ty TNHH Xây dựng Công Minh	4.868.415.903	4.868.415.903
Các khoản trả trước khác	77.528.448.902	111.956.949.308
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>117.245.000.296</u></b>	<b><u>140.399.580.900</u></b>

**7. PHẢI THU KHÁC**

**7.1 Phải thu ngắn hạn khác**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Tạm ứng cho nhân viên	30.317.817.550	26.505.403.724
Đặt cọc để mở thư tín dụng tại ngân hàng	17.026.915.000	18.068.564.599
Phải thu lãi tiền gửi	7.149.222.639	11.969.071.835
Phải thu từ thành viên quản lý chủ chốt về giao dịch chuyển nhượng vốn góp công ty liên kết ( <i>Thuyết minh số 30</i> )	1.000.000.000	1.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	39.673.201.651	3.856.449.471
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>95.167.156.840</u></b>	<b><u>61.399.489.629</u></b>

**7.2 Phải thu dài hạn khác**

Phải thu dài hạn khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là khoản ký quỹ làm tài sản đảm bảo tại Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam cho một số hợp đồng thuê tài chính ký với công ty này (Thuyết minh số 20.3).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**8. HÀNG TỒN KHO**

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	363.183.254.980	-	166.858.078.635	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.117.461.489.798	-	876.361.616.698	-
Công cụ, dụng cụ	32.119.986.945	-	21.532.153.214	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.920.101.294.053	-	4.088.024.806.968	(5.566.521.832)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động kinh doanh bất động sản	1.049.737.117.560	-	1.080.381.069.681	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các hoạt động kinh doanh khác	2.870.364.176.493	-	3.007.643.737.287	(5.566.521.832)
Thành phẩm	338.309.218.720	-	272.178.494.495	-
Hàng hóa	56.043.235.425	-	75.042.850.745	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.827.218.479.921</b>	<b>-</b>	<b>5.499.998.000.755</b>	<b>(5.566.521.832)</b>

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, số dư hàng tồn kho với giá trị khoảng 1.891 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Tập đoàn tại các ngân hàng thương mại như đã được trình bày tại Thuyết minh số 20.1.

**9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

Tài sản ngắn hạn khác chủ yếu gồm thuế giá trị gia tăng được khấu trừ từ hoạt động thuế tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Trang thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VND
Số đầu kỳ	4.299.498.430.515	2.752.071.092.351	349.916.205.834	51.745.284.302	7.453.231.013.002
- Mua trong kỳ	-	22.690.953.476	23.079.042.344	207.000.000	45.976.995.820
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	84.000.920.481	3.417.507.057	-	-	87.418.427.538
- Phân loại từ TSCĐ thuê tài chính	-	85.059.006.045	1.463.318.182	-	86.522.324.227
- Giảm do quyết toán	(549.770.496)	(3.461.869.370)	-	-	(4.011.639.866)
Số cuối kỳ	4.382.949.580.500	2.859.776.689.559	374.458.566.360	51.952.284.302	7.669.137.120.721
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	93.389.387.450	303.125.598.582	75.638.740.379	11.101.180.436	483.254.906.847
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>					
Số đầu kỳ	1.365.314.565.161	1.310.352.769.934	214.337.716.989	29.455.102.989	2.919.460.155.073
- Khấu hao trong kỳ	125.854.422.889	122.239.379.561	17.274.031.909	3.083.546.847	268.451.381.206
- Phân loại từ TSCĐ thuê tài chính	-	37.506.526.529	627.136.370	-	38.133.662.899
Số cuối kỳ	1.491.168.988.050	1.470.098.676.024	232.238.885.268	32.538.649.836	3.226.045.199.178
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Số đầu kỳ	2.934.183.865.354	1.441.718.322.417	135.578.488.845	22.290.181.313	4.533.770.857.929
Số cuối kỳ	2.891.780.592.450	1.389.678.013.535	142.219.681.092	19.413.634.466	4.443.091.921.543
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để cầm cố/thế chấp (*)	510.700.611.542	509.387.410.837	9.089.821.251	-	1.029.177.843.630

(\*) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, một số tài sản cố định là khách sạn, siêu thị, nhà xưởng, máy móc thiết bị sản xuất và dây chuyền sản xuất thức ăn chăn nuôi, thiết bị văn phòng với giá trị còn lại khoảng 1.029 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại như đã được trình bày tại Thuyết minh số 20.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Số đầu kỳ	759.806.027.325	3.918.147.273	763.724.174.598
- Thuê tài chính trong năm	4.865.740.607	-	4.865.740.607
- Phân loại sang TSCĐ hữu hình	(85.059.006.045)	(1.463.318.182)	(86.522.324.227)
- Giảm khác	(5.475.186.667)	-	(5.475.186.667)
Số cuối kỳ	674.137.575.220	2.454.829.091	676.592.404.311
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>			
Số đầu kỳ	147.613.191.535	1.452.696.648	149.065.888.183
- Khấu hao trong kỳ	48.882.154.936	356.042.674	49.238.197.610
- Phân loại sang TSCĐ hữu hình	(37.506.526.529)	(627.136.370)	(38.133.662.899)
- Giảm khác	(203.133.930)	-	(203.133.930)
Số cuối kỳ	158.785.686.012	1.181.602.952	159.967.288.964
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Số đầu kỳ	612.192.835.790	2.465.450.625	614.658.286.415
Số cuối kỳ	515.351.889.208	1.273.226.139	516.625.115.347

Công ty thuê hệ thống thiết bị chuồng trại chăn nuôi, hệ thống chế biến thực phẩm và các phương tiện vận chuyển theo các hợp đồng thuê tài chính ký với các công ty cho thuê tài chính. Cam kết liên quan đến các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày trong Thuyết minh số 20.3.

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Dự án nhà máy ép dầu giai đoạn 2 (*)	223.179.571.617	121.276.910.557
Nhà máy sản xuất Vacxin	180.535.829.725	166.874.564.563
Trung tâm thương mại Huyện Quang	109.001.808.029	109.001.808.029
Trường nghề Lạc Vệ	56.289.429.927	-
Dự án mở rộng nhà máy sản xuất bột	36.825.466.500	-
Các dự án khác	91.196.871.597	78.540.800.368
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>697.028.977.395</b>	<b>475.694.083.517</b>

(\*) Các tài sản thuộc dự án này đang được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Tập đoàn như trình bày tại Thuyết minh số 20.2.

**13. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA**

Trong kỳ, Tập đoàn đã vốn hóa chi phí đi vay với tổng số tiền khoảng 17,8 tỷ VND (cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023: 39,2 tỷ VND). Chi phí đi vay này phát sinh từ các khoản vay dùng để đầu tư các tài sản cố định của Tập đoàn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Đơn vị tính: VND

	Giá trị ghi sổ (*)	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Đầu tư vào công ty liên kết	107.238.338.559	109.560.794.629
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>107.238.338.559</b>	<b>109.560.794.629</b>

(\*) Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty liên kết do cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết:

Tên đơn vị	Ngày 30 tháng 6 năm 2024			Ngày 31 tháng 12 năm 2023		
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ vốn nắm giữ	Tỷ lệ quyền quyết	Giá trị (VND)	Tỷ lệ vốn nắm giữ	Tỷ lệ quyền quyết
Công ty Cổ phần Transeco	(i) 29.470.543.061	33,33%	33,33%	29.216.798.156	33,33%	33,33%
Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm Dabaco	(ii) 77.767.795.498	49,56%	49,56%	80.343.996.473	49,56%	49,56%
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>107.238.338.559</b>			<b>109.560.794.629</b>		

(i) Công ty Cổ phần Transeco

Công ty Cổ phần Transeco là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2300942823 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 13 tháng 7 năm 2016. Hoạt động chính theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của công ty này là cung cấp dịch vụ vận chuyển và vận tải.

Công ty này có trụ sở tại Cụm công nghiệp Khắc Niệm, phường Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

(ii) Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm Dabaco

Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm Dabaco là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2300345626 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 4 tháng 9 năm 2008 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của công ty này là giết mổ, chế biến thịt gia súc, gia cầm; sản xuất thực phẩm và đồ uống.

Công ty này có trụ sở tại Nam Viên, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2024 bao gồm:

Đơn vị tính: VND

	Công ty Cổ phần Transecó	Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm Dabaco	Tổng cộng
<b>Giá trị đầu tư:</b>			
Số đầu kỳ	20.000.000.000	114.000.000.000	134.000.000.000
Số cuối kỳ	20.000.000.000	114.000.000.000	134.000.000.000
<b>Phần lũy kế lợi nhuận/(lỗ) sau khi mua công ty liên kết:</b>			
Số đầu kỳ	9.216.798.156	(33.656.003.527)	(24.439.205.371)
- Phần lợi nhuận/(lỗ) trong kỳ	2.253.744.905	(2.576.200.975)	(322.456.070)
- Cổ tức được chia	(2.000.000.000)	-	(2.000.000.000)
Số cuối kỳ	9.470.543.061	(36.232.204.502)	(26.761.661.441)
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Số đầu kỳ	29.216.798.156	80.343.996.473	109.560.794.629
Số cuối kỳ	29.470.543.061	77.767.795.498	107.238.338.559

**15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
<b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ	16.746.868.156	27.241.541.007
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	10.802.809.647	4.050.602.975
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>27.549.677.803</b>	<b>31.292.143.982</b>
<b>Dài hạn</b>		
Chi phí giống	68.971.762.876	84.980.497.808
Công cụ, dụng cụ	54.960.332.865	43.092.689.905
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.121.377.414	1.848.840.216
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>127.053.473.155</b>	<b>129.922.027.929</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

**16.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Phải trả nhà cung cấp nguyên vật liệu nước ngoài	160.338.926.590	7.262.572.370
- Bunge SA	87.714.001.780	-
- The Andersons, INC	22.472.801.268	-
- Các nhà cung cấp nước ngoài khác	50.152.123.542	7.262.572.370
Phải trả nhà cung cấp trong nước	596.940.048.733	778.910.096.896
- Công ty Cổ phần Licogi 12	49.189.711.510	38.307.421.680
- Công ty Cổ phần Đầu tư Asia Goldman	21.314.445.920	60.930.964.020
- Các nhà cung cấp trong nước khác	526.435.891.303	679.671.711.196
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	7.526.346.668	9.428.151.504
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>764.805.321.991</b>	<b>795.600.820.770</b>

**16.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Người mua trả tiền trước để nhận chuyển nhượng bất động sản	74.429.221.377	69.594.735.932
Người mua trả tiền trước khác	38.833.715.865	23.335.427.344
Chiết khấu thương mại chưa xuất hóa đơn (*)	97.052.404.245	128.434.967.073
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>210.315.341.487</b>	<b>221.365.130.349</b>

(\*) Giá trị chiết khấu thương mại đã phát sinh nhưng chưa được chi trả tại thời điểm cuối kỳ. Giá trị chiết khấu này sẽ được giảm trừ vào công nợ phải thu của khách hàng trong các tháng tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Số phát sinh trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>
<b>Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	6.301.218.577	79.831.704.843	(80.985.221.208)	5.147.702.212
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.862.825.865	44.335.855.493	(35.741.139.286)	34.457.542.072
Thuế nhập khẩu	-	20.876.139.922	(20.876.139.922)	-
Các loại thuế khác	302.036.802	11.006.382.481	(10.147.141.460)	1.161.277.823
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>32.466.081.244</b>	<b>156.050.082.739</b>	<b>(147.749.641.876)</b>	<b>40.766.522.107</b>
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Số kê khai hoàn trong kỳ</i>	<i>Số đã cần trừ trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>
<b>Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	44.682.806.829	44.126.956.932	(49.552.901.796)	39.256.861.965
Thuế khác	4.567.794.967	213.700.994	(323.150.381)	4.458.345.580
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>49.250.601.796</b>	<b>44.340.657.926</b>	<b>(49.876.052.177)</b>	<b>43.715.207.545</b>

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Chi phí xây dựng và phát triển bất động sản phải trả	50.531.466.416	67.772.011.177
Phí mở thư tín dụng	-	27.105.107.426
Chi phí lãi vay phải trả	3.383.238.944	3.362.609.829
Chi phí phải trả khác	2.083.056.524	6.119.196.047
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>55.997.761.884</b>	<b>104.358.924.479</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
<b>Ngắn hạn</b>		
Các khoản đặt cọc liên quan đến các dự án bất động sản	377.013.639.651	285.793.734.323
Phải trả từ L/C UPAS	-	686.258.553.711
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	55.267.757.332	65.335.258.423
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>432.281.396.983</u></b>	<b><u>1.037.387.546.457</u></b>
<b>Dài hạn</b>		
Khoản hỗ trợ của UBND tỉnh Bắc Ninh (*)	123.590.767.210	131.058.667.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (**)	36.504.000.851	36.576.462.971
Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	8.733.303.134	9.814.252.447
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>168.828.071.195</u></b>	<b><u>177.449.382.418</u></b>

(\*) Đây là các khoản hỗ trợ nhận từ UBND tỉnh Bắc Ninh cho một số dự án đầu tư của Công ty.

(\*\*) Đây là khoản phải trả theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hợp tác đầu tư và phân chia lợi nhuận giữa Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn Le Indochina – công ty con của Tập đoàn và Công ty TNHH JNK Enterprise Việt Nam mà không thành lập pháp nhân mới với đối tác kinh doanh.



# Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023		Ngày 30 tháng 6 năm 2024	
	Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)	Số phát sinh trong kỳ	Giảm	Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)
<b>Vay ngắn hạn</b>		<b>Tăng</b>		
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 20.1)	4.556.026.208.104	7.320.634.932.082	(6.449.971.263.511)	5.426.689.876.675
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20.2)	176.204.873.373	127.258.489.961	(92.600.841.412)	210.862.521.922
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20.3)	108.489.727.777	76.701.834.017	(73.807.731.245)	111.383.830.549
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.840.720.809.254</b>	<b>7.524.595.256.060</b>	<b>(6.616.379.836.168)</b>	<b>5.748.936.229.146</b>
<b>Vay dài hạn</b>				
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 20.2)	716.468.020.646	87.150.725.482	(129.258.489.961)	674.360.256.167
Nợ thuế tài chính (Thuyết minh số 20.3)	309.946.531.610	10.077.936.338	(76.701.834.017)	243.322.633.931
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.026.414.552.256</b>	<b>97.228.661.820</b>	<b>(205.960.323.978)</b>	<b>917.682.890.098</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**20.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn**

Các khoản vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất năm
Các khoản vay ngân hàng bằng VND	5.426.689.876.675	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa 1 năm. Lãi vay trả hàng tháng.	3,3% - 4,0%
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>5.426.689.876.675</u></b>		

Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn:

- ▶ Các khoản tiền gửi ngắn hạn như trình bày tại Thuyết minh số 5, toàn bộ tài sản gắn liền với đất như trình bày tại Thuyết minh số 10 và quyền sử dụng đất của 4 mảnh đất của Công ty ở tỉnh Bắc Ninh;
- ▶ Tài sản thuộc nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp tại Khu công nghiệp Hoàn Sơn, tỉnh Bắc Ninh của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 10 (đồng thời cũng là tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng này – xem Thuyết minh số 20.2);
- ▶ Toàn bộ bất động sản, công trình trên đất và máy móc thiết bị, động sản nằm trong 19.208 m<sup>2</sup> đất tại cụm công nghiệp Hạp Lĩnh thuộc Dự án Thức ăn chăn nuôi cao cấp Dabaco như trình bày tại Thuyết minh số 10;
- ▶ Bất động sản, máy móc thiết bị, phần vốn góp, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất và các tài sản đảm bảo khác tại Dự án nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam của Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam – công ty con của Tập đoàn như trình bày tại Thuyết minh số 10;
- ▶ Tài sản gắn liền với đất phát sinh từ dự án trung tâm chẩn đoán thú y tại Khu công nghiệp Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 10;
- ▶ Trung tâm thương mại tại khu đô thị Đền Đô, phường Đình Bảng, thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh của Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh – công ty con của Tập đoàn như trình bày tại Thuyết minh số 10;
- ▶ Hàng tồn kho hình thành từ vốn vay như trình bày tại Thuyết minh số 8; và
- ▶ Phần còn lại là tín chấp.

**20.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn**

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Các khoản vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất năm
Các khoản vay ngân hàng bằng VND	885.222.778.089	Kỳ hạn khoản vay từ 3 đến 6 năm. Gốc vay được trả lần cuối trong giai đoạn từ tháng 7 năm 2024 đến tháng 12 năm 2029. Lãi vay trả hàng tháng.	8,6% - 10%
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>885.222.778.089</u></b>		
Trong đó			
Vay dài hạn đến hạn trả	210.862.521.922		
Vay dài hạn	674.360.256.167		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**20.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn** (tiếp theo)

Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng dài hạn:

- ▶ Tài sản gắn liền với đất Dự án "Nhà máy sản xuất Thức ăn chăn nuôi cao cấp Dabaco Bình Phước" của Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Dabaco Bình Phước – công ty con của Tập đoàn tại ấp Suối Đồi, xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước như trình bày tại Thuyết minh số 10;
- ▶ Tài sản gắn liền với đất Dự án "Khu chăn nuôi gà giống Bình Phước", máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác của Công ty TNHH Dabaco Bình Phước – công ty con của Tập đoàn tại ấp Suối Đồi, xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước như trình bày tại Thuyết minh số 10;
- ▶ Toàn bộ bất động sản, công trình trên đất và máy móc thiết bị, động sản nằm trong nhà máy ép dầu của Công ty TNHH Dầu thực vật Dabaco – công ty con của Tập đoàn như trình bày tại Thuyết minh số 10 và dự án nhà máy ép dầu – giai đoạn 2 của Công ty tại cụm công nghiệp Tân Chi, xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh như trình bày tại Thuyết minh số 12;
- ▶ Nhà điều hành, nhà xưởng sản xuất của Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang - công ty con của Tập đoàn như trình bày tại Thuyết minh số 10;
- ▶ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất thuộc siêu thị Dabaco Quê Võ của Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh – công ty con của Tập đoàn tại Cụm công nghiệp Khắc Niệm, phường Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh như trình bày tại Thuyết minh số 10;
- ▶ Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai, máy móc và thiết bị chuồng nuôi phát sinh từ dự án khu chăn nuôi lợn tại xã Thạch Tượng và xã Thạch Lâm, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa như trình bày tại Thuyết minh số 10;
- ▶ Toàn bộ bất động sản, công trình trên đất và máy móc thiết bị, động sản nằm trong Công ty TNHH Dabaco Thanh Hóa – công ty con của Tập đoàn tại Khu Cống Hang, xã Trạch Tượng, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa như trình bày tại Thuyết minh số 10; và
- ▶ Nhà làm việc cao tầng nay là khách sạn Le Indochina của Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn Le Indochina – công ty con của Tập đoàn như trình bày tại Thuyết minh số 10.

**20.3 Nợ thuê tài chính**

Chi tiết nợ thuê tài chính dài hạn vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

Các khoản nợ thuê tài chính	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất năm
Các khoản nợ thuê tài chính	354.706.464.480	Kỳ hạn khoản nợ thuê tài chính từ 5 đến 12 năm. Gốc vay được trả lần cuối đến tháng 8 năm 2028. Lãi vay trả hàng tháng.	5,3% - 10%
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>354.706.464.480</b>		
<i>Trong đó:</i>			
Nợ dài hạn đến hạn trả	111.383.830.549		
Nợ dài hạn	243.322.633.931		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**20.3 Nợ thuê tài chính** (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

Ngày 30 tháng 6 năm 2024			
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc
<b>Nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>			
Từ 1 năm trở xuống	120.000.337.771	8.616.507.222	111.383.830.549
<b>Nợ thuê tài chính dài hạn</b>			
Từ 1-5 năm	258.100.913.033	14.778.279.102	243.322.633.931
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>378.101.250.804</b>	<b>23.394.786.324</b>	<b>354.706.464.480</b>
Ngày 31 tháng 12 năm 2023			
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc
<b>Nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>			
Từ 1 năm trở xuống	119.859.356.754	11.369.628.977	108.489.727.777
<b>Nợ thuê tài chính dài hạn</b>			
Từ 1-5 năm	334.497.180.571	24.550.648.961	309.946.531.610
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>454.356.537.325</b>	<b>35.920.277.938</b>	<b>418.436.259.387</b>

**21. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI**

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Số đầu kỳ	33.387.305.907	95.532.645.907
- Sử dụng trong kỳ	(14.157.433.000)	(50.159.390.000)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>19.229.872.907</b>	<b>45.373.255.907</b>

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 22.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
<b>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023:</b>						
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2023	2.420.018.590.000	418.432.992.221	1.794.676.890.507	8.099.190.503	-	4.641.227.663.231
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	6.091.459.540	-	6.091.459.540
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	5.194.587.097	(5.194.587.097)	-	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	2.420.018.590.000	418.432.992.221	1.799.871.477.604	8.996.062.946	-	4.647.319.122.771
<b>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024:</b>						
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2024	2.420.018.590.000	418.432.992.221	1.799.871.477.604	27.911.797.621	-	4.666.234.857.446
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	218.042.947.320	-	218.042.947.320
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	25.007.193.924	(25.007.193.924)	-	-
- Góp vốn của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	2.420.018.590.000	418.432.992.221	1.824.878.671.528	220.947.551.017	1.000.000.000	4.885.277.804.766

(\*) Công ty trích lập quỹ đầu tư phát triển từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2024.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
<b>Vốn đã góp</b>		
Vào ngày 1 tháng 1	2.420.018.590.000	2.420.018.590.000
Vào ngày 30 tháng 6	2.420.018.590.000	2.420.018.590.000

**22.3 Cổ phiếu**

	Số lượng	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
<b>Cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>242.001.859</b>	<b>242.001.859</b>
<b>Cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>242.001.859</b>	<b>242.001.859</b>
Cổ phiếu phổ thông	242.001.859	242.001.859
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>242.001.859</b>	<b>242.001.859</b>
Cổ phiếu phổ thông	242.001.859	242.001.859

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 10.000 VND).

**23. DOANH THU**

**23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>6.535.819.013.629</b>	<b>5.846.953.683.374</b>
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	6.138.889.141.129	4.719.065.035.583
Doanh thu bán vật liệu, hàng hóa	355.489.133.500	374.208.927.760
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản và dịch vụ xây lắp	41.440.739.000	753.679.720.031
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(98.558.110.915)</b>	<b>(60.185.538.714)</b>
Chiết khấu thương mại	(97.052.404.245)	(58.518.963.471)
Giảm giá hàng bán	(278.803.021)	(4.002.727)
Hàng bán bị trả lại	(1.226.903.649)	(1.662.572.516)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>6.437.260.902.714</b>	<b>5.786.768.144.660</b>
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	6.040.331.030.214	4.658.879.496.869
Doanh thu bán vật liệu, hàng hóa	355.489.133.500	374.208.927.760
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản và dịch vụ xây lắp	41.440.739.000	753.679.720.031

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. DOANH THU (tiếp theo)**

**23.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Lãi tiền gửi	11.527.121.176	16.510.013.369
Lãi chênh lệch tỷ giá	332.253.902	1.327.188.615
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>11.859.375.078</b>	<b>17.837.201.984</b>

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	5.388.465.648.344	4.498.697.602.246
Giá vốn của vật liệu, hàng hóa đã bán	241.154.255.340	246.186.508.329
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản và dịch vụ xây lắp	33.851.687.254	453.393.569.605
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.566.521.832)	(3.245.580.624)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.657.905.069.106</b>	<b>5.195.032.099.556</b>

**25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>221.722.820.403</b>	<b>247.215.152.420</b>
- Chi phí nhân công	124.206.659.979	112.665.636.499
- Chi phí vật liệu và công cụ dụng cụ	11.450.916.743	8.630.141.661
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.501.969.881	84.321.090.323
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.011.163.162	14.791.667.994
- Chi phí khác	30.552.110.638	26.806.615.943
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>190.688.305.192</b>	<b>163.302.899.079</b>
- Chi phí nhân công	116.712.831.000	102.541.135.766
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.586.198.643	18.351.642.049
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.149.102.809	8.854.948.239
- Chi phí khác	35.240.172.740	33.555.173.025
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>412.411.125.595</b>	<b>410.518.051.499</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí lãi vay	122.132.323.646	116.364.166.293
Lỗi chênh lệch tỷ giá	449.899.241	460.628.551
Khác	8.477.422.164	23.965.877.503
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>131.059.645.051</u></b>	<b><u>140.790.672.347</u></b>

**27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
<b>Thu nhập khác</b>		
Thu nhập từ nhận hỗ trợ	7.467.899.790	-
Các khoản thu nhập khác	2.525.919.068	2.416.618.478
	<b><u>9.993.818.858</u></b>	<b><u>2.416.618.478</u></b>
<b>Chi phí khác</b>		
Các khoản chi phí khác	(807.483.187)	(93.299.641)
	<b><u>(807.483.187)</u></b>	<b><u>(93.299.641)</u></b>
<b>LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN</b>	<b><u>9.186.335.671</u></b>	<b><u>2.323.318.837</u></b>

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.878.380.229.174	4.509.145.417.292
Chi phí nhân công	433.401.023.042	366.481.171.879
Chi phí khấu hao và hao mòn	317.689.578.816	254.733.872.791
Chi phí dịch vụ mua ngoài	167.357.348.074	132.529.573.568
Chi phí khác	208.985.041.513	113.097.495.122
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>6.005.813.220.619</u></b>	<b><u>5.375.987.530.652</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) áp dụng cho Công ty mẹ và các công ty con trong kỳ là 15% lợi nhuận chịu thuế đối với hoạt động sản xuất thực ăn chăn nuôi, trồng trọt và chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp và thủy sản và 20% cho các hoạt động khác, ngoại trừ:

- ▶ Các công ty con bao gồm Công ty TNHH Lợn giống Hạt nhân Dabaco, Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ, Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco, Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hà Nam, Công ty TNHH Lợn giống Phú Thọ, Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Lương Tài và Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang được ưu đãi doanh nghiệp nông nghiệp công nghệ cao với thuế suất là 10% và được miễn thuế TNDN trong thời gian 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế theo các Giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao do Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cấp;
- ▶ Các công ty con bao gồm Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco, Công ty TNHH Dabaco Bình Phước và Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công được ưu đãi doanh nghiệp nông nghiệp công nghệ cao với thuế suất là 20% và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tính từ năm được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao do Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cấp; và
- ▶ Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam, Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Dabaco Bình Phước và Công ty TNHH Dabaco Thanh Hóa được hưởng ưu đãi thuế theo dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn với thuế suất là 17% và được miễn thuế TNDN trong thời gian 2 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế theo Giấy chứng nhận đầu tư.

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho các công ty con bao gồm Công ty TNHH Lợn giống Hạt nhân Dabaco, Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco, Công ty TNHH Lợn giống Phú Thọ và Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Lương Tài là 5%.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng các công ty con bao gồm Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco, Công ty TNHH Dabaco Bình Phước, Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công và Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ là 10%.

Các công ty con bao gồm Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam và Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Dabaco Bình Phước đang được giảm thuế và các công ty con bao gồm Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hà Nam, Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang và Công ty TNHH Dabaco Thanh Hóa đang được miễn thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**29.1 Chi phí thuế TNDN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	44.335.855.493	53.439.097.316
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(5.770.485.172)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>38.565.370.321</u></b>	<b><u>53.439.097.316</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**29.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	256.608.317.641	59.530.556.856
Thuế TNDN theo thuế suất của từng hoạt động	44.059.877.320	21.850.966.007
Trong đó:		
Thuế suất 15% của hoạt động sản xuất	34.706.781.262	12.057.326.737
Thuế suất 20% của các hoạt động khác	3.387.001.867	30.717.843.106
Thuế suất khác	5.966.094.191	(20.924.203.836)
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm):		
Thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận liên quan đến lỗ tính thuế	15.540.588.785	14.633.202.206
Chi phí lãi vay không được khấu trừ	1.132.848.536	21.055.690.336
Chi phí khấu hao vượt định mức	365.216.478	298.695.565
Thuế TNDN được miễn, giảm	(15.094.903.636)	(1.072.144.349)
Lỗ năm trước chuyển sang	(7.659.636.664)	(3.341.852.927)
Chi phí khác không được khấu trừ	221.379.502	14.540.478
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>38.565.370.321</b>	<b>53.439.097.316</b>

**29.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**29.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>				
Chiết khấu thương mại chưa xuất hóa đơn	5.770.485.172	-		
	<u>5.770.485.172</u>	<u>-</u>		
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần</b>	<u>5.770.485.172</u>	<u>-</u>		
<b>Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</b>			<u>5.770.485.172</u>	<u>-</u>

**29.4 Tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận**

**Lỗi chuyển sang từ năm trước**

Công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các công ty con có các khoản lỗ lũy kế với số tiền 600.913.593.060 VND có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 562.307.867.890 VND). Đây là các khoản lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của các công ty con và chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế hoãn lại đối với khoản lỗ thuế của các công ty con do không chắc chắn lợi nhuận tính thuế trong tương lai của các công ty này.

**Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định**

Công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho năm hiện tại (“chi phí lãi vay chưa được trừ”) sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của năm sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các công ty con có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế với số tiền 572.488.865.601 VND có thể sử dụng trong tương lai (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 558.610.071.913 VND). Đây là các khoản chi phí lãi vay không được trừ thuế TNDN ước tính theo tờ khai thuế của các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần chi phí lãi vay không được khấu trừ nêu trên do không thể dự tính được liệu chi phí lãi vay không được khấu trừ này có thể sẽ được sử dụng trong thời gian cho phép còn lại hay không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan với Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Transeco	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm Dabaco	Công ty liên kết
Ông Nguyễn Như So	Chủ tịch Hội đồng quản trị ("HĐQT")
Ông Nguyễn Khắc Thảo	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Tường	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Nguyên	Thành viên HĐQT
Ông Lê Quốc Đoàn	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thanh Hương	Thành viên HĐQT
Ông Hoàng Nguyễn Học	Thành viên HĐQT
Ông Bùi Văn Hoan	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Văn Tuế	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Văn Chung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Việt Quân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Học	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Minh Thu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Huệ Minh	Chánh Văn phòng HĐQT, người được ủy quyền công bố thông tin kiêm phụ trách quản trị công ty
Ông Hồ Sỹ Quý	Trưởng ban kiểm soát
Ông Nguyễn Thanh Hà	Thành viên ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Bích	Thành viên ban kiểm soát
Bà Đinh Thị Minh Thuận	Phụ trách ban kiểm toán nội bộ
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên ban kiểm toán nội bộ
Ông Nguyễn Xuân Quang	Thành viên ban kiểm toán nội bộ
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Kế toán trưởng

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
			<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Công ty Cổ phần Transeco	Công ty liên kết	Phân bổ chi phí sử dụng tài sản	-	451.876.894
		Bán hàng	33.640.943.164	-
		Cổ tức được chia	2.000.000.000	2.000.000.000

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan*

Tập đoàn phân bổ chi phí sử dụng tài sản cho công ty liên kết dựa trên chi phí khấu hao thực tế của các tài sản.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tập đoàn không trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với số tiền các bên liên quan còn nợ Tập đoàn (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 0). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

		<i>Đơn vị tính: VND</i>		
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
<b><i>Phải thu khác từ thành viên quản lý chủ chốt</i></b> (Thuyết minh số 7.1)			1.000.000.000	1.000.000.000
			<b>1.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>
<b><i>Phải trả người bán ngắn hạn</i></b> (Thuyết minh số 16.1)				
Công ty Cổ phần Transeco	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	7.526.346.668	9.428.151.504
			<b>7.526.346.668</b>	<b>9.428.151.504</b>

***Các giao dịch với các bên liên quan khác***

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị (HĐQT) và Ban Tổng Giám đốc:

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Thu nhập</i>	
		<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Ông Nguyễn Như So	Chủ tịch HĐQT	960.091.000	924.890.000
Ông Nguyễn Khắc Thảo	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	660.090.000	634.490.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc kiêm thành viên HĐQT	420.090.000	400.890.000
Ông Nguyễn Thế Tường	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	420.090.000	400.890.000
Ông Nguyễn Văn Tuế	Phó Tổng Giám đốc	420.090.000	400.890.000
Ông Phạm Văn Học	Phó Tổng Giám đốc	420.090.000	400.890.000
Ông Lê Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	420.090.000	400.890.000
Ông Đỗ Việt Quân	Phó Tổng Giám đốc	420.090.000	400.890.000
Ông Hoàng Văn Chung	Phó Tổng Giám đốc	530.000.000	510.000.000
Bà Lê Thị Minh Thu	Phó Tổng Giám đốc	420.090.000	198.000.000
Ông Nguyễn Hoàng Nguyên	Thành viên HĐQT	245.731.000	248.724.000
Ông Lê Quốc Đoàn	Thành viên HĐQT	255.731.000	250.368.717
Bà Nguyễn Thanh Hương	Thành viên HĐQT	120.000.000	120.000.000
Ông Bùi Văn Hoan	Thành viên HĐQT	120.000.000	120.000.000
Ông Hoàng Nguyên Học	Thành viên HĐQT	120.000.000	120.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>5.952.273.000</b>	<b>5.531.812.717</b>

Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát:

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát		436.980.000	413.780.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	218.042.947.320	6.091.459.540
<b>Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm</b>	<b>218.042.947.320</b>	<b>6.091.459.540</b>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	242.001.859	242.001.859
<b>Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm</b>	<b>242.001.859</b>	<b>242.001.859</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	901	25
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	901	25

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn đang trong quá trình thực hiện chào bán cổ phiếu phổ thông ra công chúng và phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) như trình bày tại Thuyết minh số 35.

**32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN**

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

***Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh***

Toàn bộ các hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

## Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

#### Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày:

Đơn vị tính: VND

	Kinh doanh thức ăn chăn nuôi và nguyên vật liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi	Kinh doanh bất động sân và dịch vụ xây lắp và các hoạt động khác	Kinh doanh giống vật nuôi và chế biến thực phẩm	Điều chỉnh và loại trừ	Tổng cộng
<b>Doanh thu thuần</b>					
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2.992.663.673.826	67.099.141.183	3.377.498.087.705	-	6.437.260.902.714
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận	3.920.301.250.913	31.074.838.987	984.202.391.797	(4.935.578.481.697)	-
<b>Tổng doanh thu thuần</b>	<b>6.912.964.924.739</b>	<b>98.173.980.170</b>	<b>4.361.700.479.502</b>	<b>(4.935.578.481.697)</b>	<b>6.437.260.902.714</b>
<b>Kết quả</b>					
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	260.162.609.807 (39.040.471.760)	3.802.580.938 (357.522.978)	33.147.911.394 (4.937.860.755)	(40.504.784.498)	256.608.317.641 (44.335.855.493)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.770.485.172	-	-	-	5.770.485.172
Thu nhập thuế hoãn lại	226.892.623.219	3.445.057.960	28.210.050.639	(40.504.784.498)	218.042.947.320
Lợi nhuận thuần sau thuế					
<b>Tài sản và nợ phải trả</b>					
Tổng tài sản	9.383.791.463.121	1.708.583.648.373	6.128.886.085.377	(3.899.144.327.709)	13.322.116.869.162
Tài sản bộ phận	9.383.791.463.121	1.708.583.648.373	6.128.886.085.377	(5.067.213.987.179)	12.154.047.209.692
Tài sản không phân bổ (*)				1.168.069.659.470	1.168.069.659.470
Tổng nợ phải trả	6.427.350.209.012	834.815.906.429	6.707.526.547.749	(5.532.853.598.794)	8.436.839.064.688
Nợ phải trả bộ phận	6.427.350.209.012	834.815.906.429	6.707.526.547.749	(5.532.853.598.794)	8.436.839.064.688

(\*) Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính.



# Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

### Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023:

	Đơn vị tính: VND		
	Kinh doanh thức ăn chăn nuôi và nguyên vật liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi	Kinh doanh bất động sân và dịch vụ xây lắp và các hoạt động khác	Kinh doanh giống vật nuôi và chế biến thực phẩm
			Điều chỉnh và loại trừ
			Tổng cộng
<b>Doanh thu thuần</b>			
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2.567.716.148.579	753.679.720.031	2.465.372.276.050
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận	4.859.473.435.965	40.278.444.022	787.576.202.651
<b>Tổng doanh thu thuần</b>	<b>7.427.189.584.544</b>	<b>793.958.164.053</b>	<b>3.252.948.478.701</b>
<b>Kết quả</b>			
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	20.932.675.199 (12.957.451.533)	294.573.050.740 (40.481.645.783)	(336.617.852.944)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.975.223.666	254.091.404.957	-
Lợi nhuận thuần sau thuế			80.642.683.861
<b>Tài sản và nợ phải trả</b>			
Tổng tài sản	10.042.389.255.195	1.382.263.874.002	(4.411.293.836.694)
Tài sản bộ phận	10.042.389.255.195	1.382.263.874.002	(5.612.875.059.862)
Tài sản không phân bổ (*)	-	-	1.201.581.223.168
Tổng nợ phải trả	7.059.009.175.742	721.074.036.934	(6.008.527.020.725)
Nợ phải trả bộ phận	7.059.009.175.742	721.074.036.934	(6.008.527.020.725)

(\*) Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**33. CÁC CAM KẾT**

*Các cam kết liên quan đến chi phí đầu tư xây dựng các dự án*

Tập đoàn đã ký kết các hợp đồng liên quan đến việc triển khai xây dựng và mua sắm thiết bị của các dự án xây dựng cơ bản dở dang của Tập đoàn. Tổng số vốn cam kết theo những hợp đồng này tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 ước tính là 780 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 861 tỷ VND).

*Cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động*

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê đất phải trả trong tương lai liên quan đến các lô đất dùng để xây dựng nhà máy sản xuất, văn phòng, thuê chuồng, trại chăn nuôi và để phát triển các dự án bất động sản theo các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	88.958.839.511	88.037.227.502
Trên 1 đến 5 năm	140.841.489.467	137.155.041.431
Trên 5 năm	407.260.122.771	451.021.055.960
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>637.060.451.749</u></b>	<b><u>676.213.324.893</u></b>

**34. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
1. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	933.664,79	363.403,71

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Vào ngày 4 tháng 7 năm 2024, Công ty phát hành Thông báo số 260/2024/TB-DBC nhằm mục đích chào bán cổ phiếu phổ thông ra công chúng theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán số 111/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 3 tháng 7 năm 2024. Theo đó, số lượng cổ phiếu chào bán là 80.667.286 cổ phiếu với giá chào bán là 15.000 đồng/cổ phiếu. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty đang trong quá trình thực hiện việc chào bán nêu trên.

Vào ngày 10 tháng 7 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ban hành Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐQT phê duyệt Quy chế phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) và danh sách người lao động được mua cổ phiếu ESOP. Vào ngày 23 tháng 7 năm 2024, Công ty đã nhận được Văn bản số 4540/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về tài liệu báo cáo phát hành cổ phiếu ESOP nêu trên. Theo đó, số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành là 12.000.000 cổ phiếu với giá phát hành 10.000 đồng/cổ phiếu. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty đang trong quá trình thực hiện việc phát hành ESOP nêu trên.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.



Nguyễn Thị Ngân  
Người lập



Nguyễn Thị Thanh Huyền  
Kế toán trưởng



Nguyễn Như Sơn  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Bắc Ninh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2024

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 362/ CV-DBC

Bắc Ninh, ngày 28 tháng 8 năm 2024

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế bán  
niên hợp nhất năm 2024 tăng 211.951  
triệu đồng so với cùng kỳ năm trước

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
- Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính,  
ban hành hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

- Căn cứ Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ năm 2024 của Công ty cổ  
phần Tập đoàn DABACO Việt Nam đã được soát xét bởi Công ty TNHH Ernst  
& Young Việt Nam,

Công ty cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam xin giải trình lợi nhuận hợp  
nhất sau thuế giữa niên độ năm 2024 tăng 211.951 triệu đồng so với cùng kỳ năm  
trước là do:

6 tháng đầu năm 2024, lĩnh vực thức ăn chăn nuôi mặc dù còn nhiều khó  
khăn do giá cả nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi trong nước và nhập khẩu  
vẫn còn biến động, tỉ giá đô la Mỹ, chi phí vận chuyển tăng cao, song kết quả  
SXKD đạt tốt nhờ chiến lược điều hành linh hoạt, phù hợp của Ban lãnh đạo Công  
ty trong việc triển khai đồng bộ các giải pháp về khoa học kỹ thuật, tiết kiệm chi  
phí sản xuất...

Bên cạnh đó, tình hình giá cả và sức tiêu thụ một số mặt hàng thực phẩm  
trong nước có sự cải thiện, giá lợn hơi tăng tương đối ổn định trong 6 tháng đầu  
năm; các công ty hoạt động trong lĩnh vực chăn nuôi của Tập đoàn triển khai đồng  
bộ quy trình chăn nuôi an toàn sinh học từ khâu sản xuất thức ăn chăn nuôi đến  
đảm bảo đáp ứng đồng bộ tất cả các điều kiện chăn nuôi tại trang trại, quá trình  
vận chuyển... kiểm soát chặt chẽ vấn đề an toàn dịch bệnh, nâng cao năng suất,  
chất lượng và tiết kiệm chi phí... Theo đó, kết quả SXKD của các đơn vị chăn  
nuôi trong tập đoàn đạt tốt hơn so với cùng kỳ năm trước.

Công ty xin giải trình để UBCKNN, Sở GDCK, các cổ đông và nhà đầu tư  
được biết.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi
- Lưu: TCKT, VP HĐQT, VT.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT**



T/L. CHỦ TỊCH HĐQT  
CHÁNH VĂN PHÒNG HĐQT  
*Nguyễn Thị Huệ Minh*